

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đông Hới - Quảng Bình
Tel: 052.3822365 Fax: 052.3815378



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2017

*** **

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối phát sinh

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình
Tel: 052.3822365 **Fax:** 052.3815378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2017

*** **

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |
| - Bảng cân đối phát sinh | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		41.935.606.930	35.910.065.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.284.635.904	4.911.196.413
1. Tiền	111		13.284.635.904	4.911.196.413
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3.010.750.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			3.010.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.610.395.371	14.013.170.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.294.420.206	13.637.788.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.045.000	110.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		273.930.165	265.382.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.738.802.927	13.974.947.736
1. Hàng tồn kho	141		16.738.802.927	13.974.947.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.772.728	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.772.728	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		69.224.916.946	79.883.283.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59.553.241.679	69.146.911.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.553.241.679	69.146.911.996
- Nguyên giá	222		164.589.517.852	164.091.899.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-105.036.276.173	-94.944.987.856
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		130.446.046	130.446.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-130.446.046	-130.446.046
III. Bất động sản đầu tư	230		6.879.303.630	7.418.802.105
- Nguyên giá	231		9.896.811.114	9.896.811.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-3.017.507.484	-2.478.009.009
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.292.000	87.660.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.292.000	87.660.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.687.079.637	3.229.908.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.687.079.637	3.229.908.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		111.160.523.876	115.793.348.149
C - Nợ phải trả	300		36.822.702.424	42.381.198.321
I. Nợ ngắn hạn	310		30.975.702.424	31.787.248.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.730.202.454	1.623.560.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.752.170.170	16.820.966.168
4. Phải trả người lao động	314		2.041.002.082	3.202.120.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26.844.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			260.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			9.373.054.492
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		425.483.718	507.547.029

310030
CÔNG
Ô PH
1 HÃ
ANG
- T.

31003035
CÔNG TY
Ô PHÂN
HÃ NỘI
ANG BINH
T. QUẬN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.847.000.000	10.593.950.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		843.500.000	590.450.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.500.000	3.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.000.000.000	10.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
D - Vốn chủ sở hữu	400		74.337.821.452	73.412.149.828
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.787.550.516	71.705.500.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.503.784.170	12.503.784.170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.283.766.346	1.201.716.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.201.716.689
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.283.766.346	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.550.270.936	1.706.648.969
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1.550.270.936	1.706.648.969
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		111.160.523.876	115.793.348.149

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VietSun

[Signature]

[Signature]

[Signature]
Nguyễn Minh Sơn

Trang: 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.410.685.421	34.400.587.480	76.962.999.678	76.957.614.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.410.685.421	34.400.587.480	76.962.999.678	76.957.614.000
4. Giá vốn hàng bán	11		24.267.248.674	29.067.237.157	65.402.115.895	69.698.126.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.143.436.747	5.333.350.323	11.560.883.783	7.259.487.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.381.128	11.995.247	56.381.261	146.203.974
7. Chi phí tài chính	22		216.362.223	5.193.791	852.195.903	5.193.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.842.223	5.193.791	842.675.903	5.193.791
8. Chi phí bán hàng	25		547.595.539	541.823.368	1.757.961.412	1.783.793.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.080.552.600	2.330.165.877	6.247.798.302	6.694.845.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.327.307.513	2.468.162.534	2.759.309.427	-1.078.141.345
11. Thu nhập khác	31		6.371.273	56.281.818	142.689.454	116.963.636
12. Chi phí khác	32		15.102.701	60.211.006	47.290.950	754.635.852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8.731.428	-3.929.188	95.398.504	-637.672.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.318.576.085	2.464.233.346	2.854.707.931	-1.715.813.561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		570.941.585		570.941.585	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.747.634.500	2.464.233.346	2.283.766.346	-1.715.813.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thái

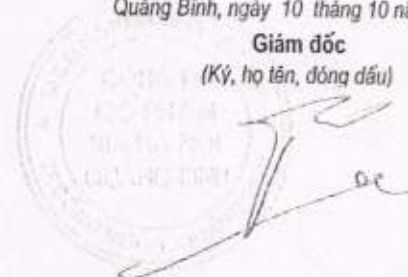
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thái

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.675.199.495	61.227.743.320	138.635.600.029	139.174.125.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.264.514.074	26.827.155.840	61.672.600.351	62.216.511.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.410.685.421	34.400.587.480	76.962.999.678	76.957.614.000
4. Giá vốn hàng bán	11		24.267.248.674	29.067.237.157	65.402.115.895	69.698.126.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.143.436.747	5.333.350.323	11.560.883.783	7.259.487.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.381.128	11.995.247	56.381.261	146.203.974
7. Chi phí tài chính	22		216.362.223	5.193.791	852.195.903	5.193.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		547.595.539	541.823.368	1.757.961.412	1.783.793.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.080.552.600	2.330.165.877	6.247.798.302	6.694.845.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.327.307.513	2.468.162.534	2.759.309.427	-1.078.141.345
11. Thu nhập khác	31		6.371.273	56.281.818	142.689.454	116.963.636
12. Chi phí khác	32		15.102.701	60.211.006	47.290.950	754.635.852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8.731.428	-3.929.188	95.398.504	-637.672.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.318.576.085	2.464.233.346	2.854.707.931	-1.715.813.561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		570.941.585		570.941.585	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.747.634.500	2.464.233.346	2.283.766.346	-1.715.813.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huuu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huuu

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.854.707.931	-1.715.813.561
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.203.813.466	7.774.457.448
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-151.779.765	491.468.242
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.906.741.632	6.550.112.129
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.334.820.591	-9.356.614.346
- Tăng giảm hàng hoá tồn kho	10		-1.969.757.841	-3.703.006.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-8.170.479.556	-17.761.703.857
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		241.056.572	-750.473.934
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		343.141.874	617.301.637
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		167.517.473.400	131.554.052.426
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-153.523.633.950	-125.236.190.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.679.362.722	-18.086.522.702
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7		-655.585.736
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-3.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3.010.750.000	23.567.392.785
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		56.381.261	146.203.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.067.131.261	19.558.011.023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.373.054.492	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-14.373.054.492	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		8.373.439.491	1.471.488.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.911.196.413	4.297.540.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	29	13.284.635.904	5.769.029.243

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MB

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

T

Nguyễn Minh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình là doanh nghiệp được hình thành:
Từ Nhà máy Bia Rượu Quảng Bình được chuyển thành Công ty cổ phần Bia Rượu Quảng Bình theo quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình.
Trở thành công ty con của Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội và mang tên Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình theo quyết định số 2092/QĐ-TCCB ngày 11/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp - nay là Bộ Công thương (Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội giữ 62,05% vốn Điều lệ).
Giấy đăng ký kinh doanh số 3100301045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/11/2003; thay đổi lần thứ 10 ngày 15/12/2015.
Vốn Điều lệ là 58.000.000.000 đồng (Năm mươi tám tỷ đồng chẵn).
Địa chỉ Công ty: TK 13 - Phường Bắc Lý - tp Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đồ uống: bia, rượu, NGK
- Xuất nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất bia
- Mua bán (cả xuất khẩu) đồ uống bia, rượu, NGK các loại
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Các dịch vụ du lịch, dịch vụ nhà hàng
- Cho thuê tài sản

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Kế hoạch sản xuất: 20,7 triệu lít Bia các loại
- Kế hoạch nộp thuế: 106,6 tỷ đồng

6. Cấu trúc doanh nghiệp: là Công ty con hạch toán độc lập – trực thuộc Tổng công ty CP Bia – Rượu – NGK Hà Nội – Công ty mẹ chiếm 62,05% Vốn Điều lệ

- Danh sách các công ty con: không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

Độ dài kỳ so sánh: quý ; 6 tháng; năm

(có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2015-TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và tuân thủ Chế độ kế toán Doanh nghiệp đang áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: theo quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: tỷ giá mua
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận nợ phải trả: tỷ giá bán
- Mua hàng có báo giá bán bằng ngoại tệ: khi thanh toán sẽ chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn bán hàng.
- Mua ngoại tệ để thanh toán tiền hàng cho người bán: theo tỷ giá bán của Ngân hàng giao dịch mua bán tại thời điểm mua.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: theo lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng giao dịch thời gian đáo hạn 6 tháng tại thời điểm chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo: theo quy định

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: theo quy định

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: nguyên tắc hạch toán giữa tài khoản 131 và 138; 136.
- Phải thu của khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
 - Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác (TK 138-) gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
 - Khi lập BCTC, CẦN CỨ KỲ HẠN CÒN LẠI của các khoản phải thu để phân loại LÀ DÀI HẠN HOẶC NGẮN HẠN. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng CĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các TK khác.
 - Bên giao uỷ thác xuất khẩu sử dụng TK 131, bên nhận uỷ thác sử dụng TK 138, ngoại trừ phải thu về phí uỷ thác.
 - TK 138 phản ánh các khoản cho bên khác mượn bằng TÀI SẢN PHI TIỀN TỆ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên TK 1283-Cho vay)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo ba chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị:	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải:	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác:	5 - 20 năm

Nguyên giá TSCĐ và thời gian khấu hao được xác định theo TT số 45/2013/TT0BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: theo quy định

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo quy định
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: theo dõi cụ thể các khoản chi phí trả trước; khoản nào lớn thì tính vào chi phí dài hạn; khoản nào có giá trị nhỏ tính vào chi phí trong kỳ; công cụ dụng cụ tính thời gian phân bổ tối đa 3 năm; tối thiểu 1 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: phân loại theo đối tượng và thời gian; theo dõi chi tiết từng khoản nợ;
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phân loại theo đối tượng và thời gian; theo dõi chi tiết từng khoản nợ;
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ trừ khi được vốn hóa
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo Chuẩn mực kế toán số 16.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo quy định
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo quy định
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo quy định
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

1104
: TY
: AN
: VO
: IN
: AN



+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng*.

- *Thu nhập khác*

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo quy định

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo quy định

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo quy định

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo quy định

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
 - (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
 - Tổng giá trị trái phiếu;
 - (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

Đầu năm	Đơn vị tính: VND
	476.884.000
	4.434.312.413
	4.911.196.413
Đầu năm	Dự phòng
Giá trị hợp lý	

Cuối kỳ	319.286.464
	465.349.440
	12.500.000.000
	13.284.635.904
Cuối kỳ	Dự phòng
Giá trị hợp lý	
Giá gốc	

Đầu năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	3.010.750.000	3.010.750.000
	3.010.750.000	3.010.750.000
	3.010.750.000	3.010.750.000

Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dự phòng		
Đầu năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dự phòng		



- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	11.294.420.206	Đầu năm	13.637.788.671	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội		11.048.320.206		12.140.014.671	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		246.100.000		497.774.000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)					
04. Phải thu khác	Cuối kỳ	273.930.165	Đầu năm	265.382.291	
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng					
05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ	273.930.165	Đầu năm	265.382.291	
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiến phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
---------	---	-----------------	------------	---	-----------------

Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
---------	---	-------------	------------	---	-------------

10.155.312.677			9.064.450.104		
361.304.111			361.338.945		
4.025.386.428			4.549.158.687		
2.196.799.711					

	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn						
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)						
Cộng						
- Mua sắm;						
- XD CB;			105.292.000			87.660.000
- Sửa chữa.						
Cộng			105.292.000			87.660.000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm	30.036.633.691	130.614.123.710	2.964.244.797	476.897.654			164.091.899.852
- Mua trong năm		878.300.000					878.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác			380.682.000				380.682.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	30.036.633.691	131.492.423.710	2.583.562.797	476.897.654			164.589.517.852
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.337.681.838	83.907.553.485	2.312.816.885	386.935.648			94.944.987.856
- Khấu hao trong năm	1.434.957.057	8.862.379.418	140.737.475	33.896.367			10.471.970.317
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			380.682.000				380.682.000
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	9.772.638.895	92.769.932.903	2.072.872.360	420.832.015			105.036.276.173
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	21.698.951.853	46.706.570.225	651.427.912	89.962.006			69.146.911.996
- Tại ngày Cuối kỳ	20.263.994.796	38.722.490.805	510.690.437	56.065.639			59.553.241.679

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá								
Số dư đầu năm							130.446.046	130.446.046
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ							130.446.046	130.446.046
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ							130.446.046	130.446.046
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm							0	0
- Tại ngày Cuối kỳ							0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày Cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.896.811.114			9.896.811.114
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.478.009.009		539.498.475	3.017.507.484
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.418.802.105		-539.498.475	6.879.303.630
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	301.772.728	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.772.728	
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (tiền thuê đất).	300.000.000	
b) Dài hạn	2.687.079.637	3.229.908.937
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.480.113.485	2.867.718.165
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	206.966.152	362.190.772
Cộng	2.988.852.365	3.229.908.937

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

130
VG
H
A
B
12

CÔNG TY
HẠN
ÁNH
IG-BINH
QUANG

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	3.773.054.492	3.773.054.492	3.773.054.492
b) Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
c) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	5.000.000.000	5.000.000.000	0	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	0	14.373.054.492	19.373.054.492	19.373.054.492

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội		13.730.202.454		
- Công ty TNHH TM và SX Bình Phương		10.254.137.773		
- DNTN TM và DV Hùng Thịnh Vượng		319.837.500		
- Hoàng Văn Thắng		1.515.025.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác		339.726.500		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		1.301.485.681		
Cộng		13.730.202.454		1.623.560.316

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)



1045

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1.059.606.259	9.483.990.187	9.530.589.082	1.013.007.364
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.417.218.032	61.672.600.351	62.776.293.686	6.314.524.700
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.141.874	570.941.585	343.141.874	570.941.585
- Thuế thu nhập cá nhân		72.109.181	72.109.181	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.245.136.230	622.568.115	622.568.115
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		34.128.406	3.000.000	31.128.406
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.000.000.000	2.358.354	1.802.358.354	6.200.000.000
Cộng	14.831.579.905	73.081.264.294	75.150.060.292	14.752.170.170
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	26.844.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Phí thương hiệu bia hơi Hà Nội;	26.844.000	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	26.844.000	0

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		260.000.000
Cộng	0	260.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000	3.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	3.500.000	263.500.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- Doanh thu nhận trước

843.500.000

590.450.000

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị hạn	Cuối kỳ		Kỳ	Đầu năm		Kỳ hạn
	Lãi suất			Lãi suất		

a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000		9.403.784.170 3.100.000.000	3.480.056.455			9.562.511.247		80.446.351.872 3.100.000.000
- Tăng vốn trong năm trước							1.201.716.689		1.201.716.689
- Lãi trong năm trước				1.773.407.486			9.562.511.247		11.335.918.733
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong kỳ trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu Kỳ này	58.000.000.000		12.503.784.170	1.706.648.969			1.201.716.689		73.412.149.828
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2.283.766.346		2.283.766.346
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay				156.378.033			1.201.716.689		1.358.094.722
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ nay	58.000.000.000		12.503.784.170	1.550.270.936			2.283.766.346		74.337.821.452

ĐANG

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
35.989.700.000	35.989.700.000
22.010.300.000	22.010.300.000
58.000.000.000	58.000.000.000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
58.000.000.000	58.000.000.000
58.000.000.000	58.000.000.000
1.044.000.100	5.327.661.481

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
5.800.000	5.800.000
5.800.000	5.800.000

- đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 12.503.784.170 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 1.550.270.936 đồng

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

... ..

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ..

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

Năm nay Năm trước

... ..
 (...)
 ...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, phế phẩm	30.067.635.421	34.057.537.480
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu cho thuê TS BĐS	343.050.000	343.050.000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	30.410.685.421	34.400.587.480
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại.



03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hàng hóa đã bán
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà, kho
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Kỳ này
23.940.135.090

Năm trước
28.792.198.540

327.113.584

275.038.617

24.267.24.674

29.067.237.157

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Năm nay
28.381.128

Năm trước
11.995.247

28.381.128

11.995.247

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay
206.842.223

Năm trước
5.193.791

9.520.000

216.362.223

5.193.791

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay

Năm trước
36.363.636

6.371.273

19.918.182

56.281.818

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay

Năm trước

11.370.105

3.000.000

3.732.596

57.211.006

15.102.701

60.211.006



00301045 - C.T
CÔNG TY CỔ PHẦN
NGÂN HÀNG BÌNH DƯƠNG
QUANG

	Năm nay	Năm trước
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.080.552.600	2.330.165.877
- Chi phí nhân viên quản lý	1.455.107.707	1.601.213.049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.508.942	85.356.108
- Tiền thuê đất, phí, lệ phí	254.776.471	231.706.950
- Các khoản chi phí QLDN khác.	290.159.480	411.889.770
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	547.595.539	541.823.368
- Chi phí nhân viên bán hàng	175.490.964	214.132.752
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.851.673	144.132.921
- Chi phí quảng cáo	0	59.425.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	122.252.902	124.132.965
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	18.595.466.688	22.220.406.491
- Chi phí nhân công;	3.900.933.685	4.537.910.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.358.489.554	2.594.711.645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.670.390.846	2.119.651.339
- Chi phí khác bằng tiền.	953.760.778	1.165.171.796
Cộng	28.479.041.551	32.637.851.459

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	570.941.585	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	570.941.585	0
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ	(...)	(...)

- tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- | | | |
|--|-------|-------|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn
nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | ... | ... |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- | | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc
thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2017
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]
Nguyễn Minh Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 30/09/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	476.884.000		13.093.410.210	13.251.007.746	319.286.464	
1121	Tiền việt nam	4.434.312.413		160.345.902.382	151.814.865.355	12.965.349.440	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn tương đương tiền	3.010.750.000			3.010.750.000		
131	Phải thu của khách hàng	13.637.788.671		152.925.018.650	155.268.387.115	11.294.420.206	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			4.397.638.980	4.397.638.980		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			10.028.585	10.028.585		
1388	Phải thu khác	195.882.291		48.591.730	58.543.856	185.930.165	
141	Tạm ứng	69.500.000		811.934.000	793.434.000	88.000.000	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.711.474.205		27.528.352.729	26.014.699.004	4.225.127.930	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	3.014.103.684		13.086.074.696	13.394.881.733	2.705.296.647	
1523	Nhiên liệu	66.386.394		4.077.945.517	4.087.421.091	56.910.820	
1524	Phụ tùng thay thế	3.267.060.148		907.620.827	1.012.384.368	3.162.296.607	
1525	Vật liệu và thiết bị XD	5.425.673		9.198.636	8.943.636	5.680.673	
1531	Công cụ, dụng cụ	1.338.945		220.854.227	221.289.061	904.111	
1532	Bao bì luân chuyển	360.000.000		857.400.000	857.000.000	360.400.000	
1542	Cp dở dang hoạt động sản xuất	4.549.158.687		66.113.362.653	66.637.134.912	4.025.386.428	
155	Thành phẩm			66.637.134.912	64.440.335.201	2.196.799.711	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	30.036.633.691				30.036.633.691	
2112	Máy móc thiết bị	130.614.123.710		878.300.000		131.492.423.710	
2113	phương tiện vận tải , truyền dẫn	2.964.244.797			380.682.000	2.583.562.797	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	476.897.654				476.897.654	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	Tài sản cố định vô hình khác	130.446.046				130.446.046	
21411	Hao mòn Nhà cửa vật kiến trúc		8.337.681.838		1.434.957.057		9.772.638.895
21412	Hao mòn Máy móc thiết bị		83.907.553.485		8.862.379.418		92.769.932.903
21413	Hao mòn Phương tiện vận tải		2.312.816.885	380.682.000	140.737.475		2.072.872.360
21414	Hao mòn Thiết bị dụng cụ quản lý		386.935.648		33.896.367		420.832.015
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		130.446.046				130.446.046
2147	Hao mòn BĐS đầu tư		2.478.009.009		539.498.475		3.017.507.484
217	Tài sản Bất động sản đầu tư	9.896.811.114				9.896.811.114	
2412	Xây dựng cơ bản	87.660.000		17.632.000		105.292.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.229.908.937		2.118.068.048	2.359.124.620	2.988.852.365	
331	Phải trả cho người bán		1.513.560.316	41.499.077.472	53.673.674.610		13.688.157.454
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.059.606.259	13.928.228.062	13.881.629.167		1.013.007.364
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		7.418.218.035	62.776.293.686	61.672.600.351		6.314.524.700
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		343.141.874	343.141.874	570.941.585		570.941.585
3335	Thuế TNCN			72.109.181	72.109.181		
33372	Tiền thuế đất			622.568.115	1.245.136.230		622.568.115
33381	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
33382	Các thuế khác				31.128.406		31.128.406
33393	Các khoản phải nộp khác		8.000.000.000	1.802.358.354	2.358.354		6.200.000.000
3341	Lương trả CN trực tiếp		2.974.324.615	8.162.592.643	6.892.694.727		1.704.426.699
3343	Lương trả NV bán hàng		69.785.366	447.287.372	438.339.255		60.837.249
3344	Lương trả CB quản lý		88.395.435	743.220.901	855.000.000		200.174.534
3345	Khoản phải trả CB khác		69.614.900	500.883.300	506.832.000		75.563.600
335	Chi phí phải trả			469.106.472	495.950.472		26.844.000
3382	Kinh phí công đoàn			136.163.754	136.163.754		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.722.591.971	1.722.591.971		
3384	Bảo hiểm y tế			278.786.654	278.786.654		
3386	Bảo hiểm TNLĐ			7.385.915	7.385.915		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3387	Doanh thu chưa thực hiện		590.450.000	759.150.000	1.012.200.000		843.500.000
3388	Phải trả phải nộp khác		260.000.000	1.992.773.080	1.732.773.080		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			134.155.704	134.155.704		
341	Vay dài hạn		19.373.054.492	14.373.054.492			5.000.000.000
344	Nhận ký cược, kí quỹ dài hạn		3.500.000	58.320.000	58.320.000		3.500.000
3531	Quỹ khen thưởng		214.190.026	172.300.000	115.570.000		157.460.026
3532	Quỹ phúc lợi		293.357.003	133.050.000	107.716.689		268.023.692
4111	Nguồn vốn kinh doanh		58.000.000.000	720.000.000	720.000.000		58.000.000.000
4141	Quỹ đầu tư phát triển		12.503.784.170				12.503.784.170
4211	Lợi nhuận năm trước		1.201.716.689	1.201.716.689			
4212	Lợi nhuận năm nay			4.394.692.376	6.678.458.722		2.283.766.346
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.706.648.969	268.156.851	111.778.818		1.550.270.936
5111	Doanh thu bán hàng			244.379.999	244.379.999		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			137.362.070.030	137.362.070.030		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			1.029.150.000	1.029.150.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			56.381.261	56.381.261		
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính			25.998.381.955	25.998.381.955		
6212	Chi phí nguyên vật liệu phụ			13.255.911.617	13.255.911.617		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5.738.375.507	5.738.375.507		
6272	Chi phí vật liệu			5.398.757.030	5.398.757.030		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			647.714.523	647.714.523		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			9.999.520.658	9.999.520.658		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.187.936.695	4.187.936.695		
6278	Các chi phí bằng tiền khác			907.877.507	907.877.507		
6322	Giá vốn hoạt động SX			64.440.400.161	64.440.400.161		
6327	Giá vốn hoạt động cho thuê BĐS			961.715.734	961.715.734		
635	Chi phí tài chính			852.195.903	852.195.903		
6411	Chi phí nhân viên			571.939.699	571.939.699		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			81.525.000	81.525.000		
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng			621.272.100	621.272.100		
6414	Chi phí khấu hao tài sản cố định			74.544.800	74.544.800		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.200.000	5.200.000		
6418	Chi phí bằng tiền khác			403.479.813	403.479.813		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.860.620.422	3.860.620.422		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			2.340.000	2.340.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			62.928.025	62.928.025		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			241.526.826	241.526.826		
6425	Thuế, phí và lệ phí			683.754.886	683.754.886		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.397.672.143	1.397.672.143		
711	Thu nhập khác			142.689.454	142.689.454		
811	Chi phí khác			47.290.950	47.290.950		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			570.941.585	570.941.585		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			80.547.156.567	80.547.156.567		
9112	Xác định kết quả tài chính			852.195.903	852.195.903		
9113	Xác định kết quả khác			157.410.299	157.410.299		
	Tổng cộng	213.236.791.060	213.236.791.060	1.033.592.572.752	1.033.592.572.752	219.302.708.579	219.302.708.579

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Tuấn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Tuấn



TỔNG HỢP DOANH THU

Từ ngày 01/07/2017

Đến ngày 30/09/2017

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tổng doanh thu	Giảm trừ	Doanh thu thuần
Bia chai Hà Nội 450 ml	29.964.145.630	14.109.329.047	15.854.816.583
Bia hơi HN	1.342.200.000	503.325.000	838.875.000
Bia hơi CLC	130.909.088	49.090.908	81.818.180
Bia chai Hà Nội 450ml nhãn xanh	21.044.943.870	8.946.521.847	12.098.422.023
Khác	99.958.181		99.958.181
Khu nhà kho cho thuê	253.050.000		253.050.000
Bia hơi HN - QB	1.749.992.726	656.247.272	1.093.745.454
Cho thuê Nhà hàng	90.000.000		90.000.000
Tổng cộng	54.675.199.495	24.264.514.074	30.410.685.421

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

1045-C
CÔNG TY
HÀ NỘI
QUẢNG BÌNH
T. QUẢNG

CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Tiểu khu 13 - Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình

BÁO CÁO CHI TIẾT LÃI LỖ

Đến ngày 30/09/2017

Từ ngày 01/07/2017

TT	Diễn giải	Số lượng	Doanh thu thuần	Tổng chi phí				Lãi (+) Lỗ (-)
				Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí tài chính	
I	Hoạt động sản xuất kinh doanh							
	Bia chai Hà Nội 450 ml	2.795.067	15.854.816.583	12.538.506.309	238.911.800	1.138.715.119	119.543.559	14.035.676.787
	Bia hơi HN	134.220	838.875.000	493.681.457		33.717.150	5.354.779	532.753.386
	Bia hơi CLC	3.600	81.818.180	62.787.940		2.712.143	522.269	66.022.352
	Bia chai HN 450ml nhãn xanh	2.336.364	12.098.422.023	10.326.613.796		860.330.812	83.959.927	11.270.904.535
	Khác		99.958.181	0		0		0
	Khu nhà kho cho thuê		253.050.000	232.234.383		0		232.234.383
	Bia hơi HN-QB	120.312	1.093.745.454	518.545.588	308.683.739	45.077.376	6.981.689	879.288.392
	Cho thuê Nhà hàng		90.000.000	94.879.201		0		94.879.201
	Cộng SXKD	5.389.563	30.410.685.421	24.267.248.674	547.595.539	2.080.552.600	216.362.223	27.111.759.036
II	Hoạt động tài chính		28.381.128					28.381.128
III	Thu nhập khác		6.371.273	15.102.701				15.102.701
IV	Chi phí thuế TNDN			570.941.585				570.941.585
	Tổng cộng		30.445.437.822	24.853.292.960	547.595.539	2.080.552.600	216.362.223	27.697.803.322

Quảng Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lập biểu

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

